

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-PT

Ngày: 18 - 02 - 2020

Về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản khi đất bị thu hồi”

**NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Ông Trần Vĩnh Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản khi đất bị thu hồi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 204/2019/QĐ-PT ngày 22/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03A/2020/QĐ-PT ngày 17/01/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1955 và bà Diệp Thị H, sinh năm 1952.

HKTT: Ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp C, xã A1, huyện B1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 1, xã A3, huyện B1, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền đề ngày 29/3/2019).

- *Bị đơn*: Ông Diệp Văn T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp C2, xã A1, huyện B1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Đường M, ấp N, xã A4, huyện B1, tỉnh Đồng Nai (theo giấy ủy quyền đề ngày 07/10/2016).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phan Thị Thu V, sinh năm 1963.

HKTT: Tổ 30, khu H, thị trấn C, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp B, xã A1, huyện B1, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H trình bày:*

Ông, bà xác định phần đất thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 tại ấp Bến Cam, xã A1 là của ông Diệp Văn T (em ruột bà H) nhưng do vợ chồng ông bà khó khăn về chỗ ở nên khoảng tháng 3 năm 2001 có xin ông T cho ở nhờ, ông T đồng ý, hai bên không lập giấy tờ gì.

Hiện trạng đất khi ông T cho ở nhờ là đất có tràm và tầm vông, ngoài ra không có công trình xây dựng gì trên đất.

Vợ chồng ông bà cất 03 nhà lá, cột cây, nền gạch ceramic ở từ năm 2001 cho đến năm 2013 khi nhà nước kiểm kê tài sản để thực hiện dự án mở rộng đường 319 nối dài.

Tại thời điểm kiểm kê tài sản vợ chồng ông bà có mặt nhưng ông T nói để ông đứng kiểm kê tài sản là nhà đất, cây cối và công trình xây dựng khác trên đất khi bồi thường sẽ nhận tiền bồi thường và trả lại cho vợ chồng ông bà nhưng sau đó ông T không đồng ý trả lại tiền nên ông bà khởi kiện.

Hiện nay trên 03 căn nhà lá thì vợ chồng ông bà đang sống cùng các con gồm:

+ Con ruột Lê Thị Trường D, sinh năm 1990, con rể Nguyễn Minh T, sinh năm 1990 (chồng D), cháu ngoại Lê Nguyễn Quốc A, sinh năm 2012 và cháu Nguyễn Tú A, sinh năm 2018.

+ Con ruột Lê Thị G, sinh năm 1980; con rể Nguyễn Hữu P, sinh năm 1975, cháu ngoại Huỳnh Lê H, sinh năm 2002; Huỳnh Lê Anh H, sinh năm 2003

+ Con ruột Diệp Thanh T, sinh năm 1991; con dâu Hồ Ngọc B, sinh năm 1991; cháu nội Diệp Anh T, sinh năm 2012; Diệp Lê Phúc H, sinh năm 2017.

Hiện nay các con đang sống trên đất, số tiền làm nhà ở trên đất là của vợ chồng ông bà, không phải của các con. Hiện nay các con đi làm công ty xin nghỉ khó khăn, do đó đề nghị Tòa án không đưa các con của ông bà tham gia trong vụ án này.

So với bảng chiết tính giá trị bồi thường năm 2015 và năm 2018 thì có sự chênh lệch như sau:

+Số tiền thưởng di dời thì bảng chiết tính giá trị năm 2015 là 10.000.000 đồng, năm 2018 là 12.000.000 đồng;

+ Tiền chính sách hỗ trợ năm 2015 là 6.000.000 đồng, năm 2018 là 6.210.000 đồng.

Số tiền chênh lệch là 2.210.000đồng, tuy nhiên ông bà không tranh chấp hay yêu cầu thêm đối với số tiền chênh lệch này.

Nay ông bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án cho vợ chồng ông bà được sở hữu số tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất bị thu hồi và nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ các khoản theo quy định của nhà nước tổng cộng 186.980.000 đồng trong đó: Giá trị nhà ở, VKT là 169.134.000 đồng; bồi thường cây trồng 1.846.000 đồng; tiền hỗ trợ chi phí di chuyển 6.000.000 đồng; thưởng di dời 10.000.00 đồng.

Hiện tại căn nhà đã cưỡng chế giải tỏa.

+ Anh T, ông H đại diện theo ủy quyền của ông D, bà H: thống nhất với phần trình bày của ông D như trên, ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh căn nhà là thuộc quyền sở hữu của ông cho ông D và bà H ở nhờ, bởi lẽ các tài liệu của ông T chỉ xác định cho ông D bà H thuê mặt bằng, như vậy quyền sử dụng đất của ông T là đúng, riêng đối với căn nhà là của ông D, bà H. Đề nghị Tòa chấp nhận quyền sở hữu căn nhà của ông D bà H để được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ các khoản theo quy định của nhà nước tổng cộng 186.980.000 đồng.

- Bị đơn ông Diệp Văn T do ông Đỗ Văn S đại diện trình bày:

Theo đơn khởi kiện của ông Lê Văn D cùng vợ bà Diệp Thị H, yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông D, bà H được sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất bị thu hồi và nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ tổng cộng 186.980.000 đồng thì phía ông T không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông D.

Căn nhà cấp 4 cùng các vật kiến trúc, công trình, cây cối trên thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22, diện tích 257.3 m², tọa lạc ấp C, xã A1, huyện B1, tỉnh Đồng Nai là của ông Diệp Văn T.

Nếu vợ chồng anh D cho rằng căn nhà cùng vật kiến trúc, cây cối, các hỗ trợ khác của vợ chồng ông thì có chứng minh được không ?

Trong khi đó ông T lại có các giấy tờ thể hiện việc quyền sử dụng đất, căn nhà cùng vật kiến trúc, cây cối là của ông cụ thể:

- + Giấy chuyển nhượng đất thổ cư ngày 28/04/1997;
- + Giấy thỏa thuận ngày 11/12/2007;
- + Hợp đồng cho thuê mặt bằng năm 2009.

Đặc biệt khi Nhà nước thu hồi đất, tại các Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 30/05/2016 về thu hồi khu đất để thực hiện dự án đường BOT 319 nối dài và nút giao thông đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – B – Dầu Giây đoạn qua xã A1, huyện B1, tỉnh Đồng Nai; Quyết số 3991/QĐ-UBND ngày 12/07/2018 về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông T thực hiện dự án đường BOT 319 nối dài và nút giao thông đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – B – Dầu Giây đoạn qua xã A1, huyện B1, tỉnh Đồng Nai và các Bảng chiết tính đều đứng tên ông Diệp Văn T.

Nếu căn nhà cấp 4 cùng các vật kiến trúc, công trình, cây cối trên thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22, diện tích 257.3 m² của vợ chồng ông D tại sao khi Nhà nước thu hồi, hỗ trợ lại không bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông D, và vợ chồng ông D cũng không khiếu nại gì.

Từ những căn cứ trên, việc vợ chồng ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ tổng cộng 186.980.000 đồng là hoàn toàn không có căn cứ. Ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Diệp Văn T thống nhất với lời khai của người đại diện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu Vân trình bày:

Đối với nội dung vợ chồng ông D khởi kiện ông T yêu cầu được nhận số tiền 186.980.000 đồng, các giấy tờ liên quan đến thủ tục bồi thường tái định cư bà không có ký tên vì đó là tài sản riêng của ông T. Bà xác định không có liên quan trong vụ án nên không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B1 đã căn cứ Điều 163, Điều 164 Bộ luật dân sự 2015; Điều 79 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H về việc: “Tranh chấp quyền sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản khi đất bị thu hồi” đối với bị đơn ông Diệp Văn T về quyền sở hữu tiền bồi thường hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc cho ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H.

Xử công nhận quyền sở hữu tiền bồi thường hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc cho ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H tại quyết định số 3991/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 bồi thường hỗ trợ (kèm bản chiết tính ngày 31 tháng 07 năm 2018) của UBND huyện B1.

Vợ chồng ông Lê Văn D và bà Diệp Thị H được quyền sở hữu số tiền 185.134.000đồng trong đó: bồi thường nhà ở, VKT là 169.134.000 đồng; tiền hỗ trợ chi phí di chuyển 6.000.000 đồng; thưởng di dời 10.000.000 đồng (Tại quyết định số 3991/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 bồi thường hỗ trợ, bản chiết tính ngày 31 tháng 7 năm 2018).

Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản khi đất bị thu hồi” đối với bị đơn ông Diệp Văn T về quyền sở hữu tiền bồi thường hỗ trợ cây trồng 1.846.000 đồng cho ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H.

Về án phí:

Buộc ông Diệp Văn T phải chịu 9.256.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông D, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng nhưng được tính trừ vào số tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 4.674.500 đồng ông D, bà H đã nộp theo biên lai thu số 001752 ngày 10/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B1. Hoàn trả cho ông D, bà H số tiền án phí chênh lệch là 4.374.500đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo: Ngày 09/5/2019 bị đơn ông Diệp Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 185.134.000đồng.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B1 có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 316/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/5/2019. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Phân phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo, kháng nghị: Đối với kháng nghị thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh huyện B1 đã có Quyết định rút kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị. Đối với kháng cáo của bị đơn thì qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và qua nội dung đã được làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Đối với kháng nghị thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B1 đã có Quyết định số: 886/QĐ.VKS-DS ngày 28/11/2019 rút toàn bộ nội dung kháng nghị phúc thẩm, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung yêu cầu nêu trong kháng nghị.

Đối với kháng cáo của bị đơn ông Diệp Văn T trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H khởi kiện yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất bị thu hồi và nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ các khoản theo quy định của nhà nước tổng cộng 186.980.000 đồng. Bị đơn ông Diệp Văn T không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Cơ sở pháp lý để xem xét, giải quyết nội dung tranh chấp: UBND huyện B1 ban hành quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho ông Diệp Văn T tổng diện tích đất thu hồi là 252m², thửa số 72 tờ bản đồ 22 xã A1 để thực hiện dự án BOT 319 nối dài và nút giao với đường cao tốc TPHCM – B – Dầu Giây. Tại bản chiết tính giá trị

bồi thường ngày 30 tháng 5 năm 2016 cho ông Diệp Văn T tổng số tiền là 243.788.000 đồng, trong đó tiền nhà, vật kiến trúc 169.134.000 đồng, cây trồng 1.846.000 đồng, hỗ trợ các loại 41.388.000 đồng, bồi thường đất 21.420.000 đồng, trợ cấp NK 24 tháng TH>70% 8.928.000 đồng, bồi thường chi phí di chuyển 6.000.000 đồng; thưởng di dời 10.000.000đồng. Trong quá trình bồi thường, hỗ trợ, ông Diệp Văn T không đồng ý bồi thường giá trị đất nông nghiệp loại 4 nên khiếu nại và được UBND huyện B1 chấp nhận xác định là đất ở nông thôn và nâng số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất là 138.670.000 đồng; nâng số tiền hỗ trợ là 6.210.000 đồng (tăng 210.000 đồng), số tiền thưởng di dời 12.000.000 đồng (tăng 2.000.000 đồng) tại Quyết định số 3991/QĐ- UBND ngày 12/7/2018 của UBND huyện B1, kèm theo bảng chiết tính ngày 31/7/2018 nên ông T chấp nhận và được xét tái định cư, quyết định hành chính có hiệu lực. Tại quyết định 938/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 V/V “Cưỡng chế thu hồi đất” của Chủ tịch UBND huyện B1 đã thực hiện xong.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo:

Bị đơn ông Diệp Văn T cho rằng khi mua đất thì trên đất có căn nhà nhưng căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Diện tích đất thu hồi là 252m², thửa số 72 tờ bản đồ 22 xã A1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông Trần Văn Đen chuyển nhượng bằng giấy tay cho ông Diệp Văn T vào ngày 28/01/1997, trên giấy ghi “chuyển nhượng một phần đất thổ cư diện tích là 231m²”.

Tại biên bản làm việc ngày 21/9/2016 của thanh tra huyện B1, đối với ông Diệp Văn T và ông Trần Văn Đen thì ông Đen thừa nhận tại thời điểm bán đất cho ông T thì trên đất không có nhà, có cây tràm, có hàng tre làm ranh, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thể xác định là đất ở hay đất nông nghiệp.

Theo giấy thỏa thuận ngày 11/12/2007, giữa ông Diệp Văn T với bà Diệp Thị H về việc em ruột đồng ý cho chị ruột ở tạm trên đất, thể hiện “Nguyên tôi có một phần đất nằm ở gần khu vực công văn hóa ấp Bến Cam, ngang 14m, dài 25m, trồng một ít cây tràm, trong khi gia đình chị ruột tôi Diệp Thị H hiện chưa có nhà ở ổn định...., tôi làm tờ thỏa thuận này cho gia đình chị ruột tôi là Diệp Thị H được ở trên phần đất của tôi nêu trên”. Còn tại hợp đồng thuê mặt bằng không có ngày tháng năm 2009 giữa bà Diệp Thị H và ông Diệp Văn T cũng chỉ thể hiện là cho thuê đất và thời gian thuê, hoàn toàn không xác định việc ông T có nhà trên đất.

Khai nại của ông Diệp Văn T cho rằng tại biên bản kiểm đếm, các quyết định, bản triết tính bồi thường và các loại giấy tờ khác đều thể hiện căn nhà và vật kiến trúc, công trình, cây cối do ông đứng tên chủ quyền, giấy chứng nhận số nhà trên đất đứng tên ông. Qua biên bản xác minh ngày 05/4/2019 tại Văn phòng UBND xã A1 huyện B1 thể hiện “Trước khi ban hành Quyết định thu hồi đất, đoàn kiểm tra có đi kiểm tra hiện trạng thì được biết căn nhà của ông D nhưng giữa ông D và ông T đã thỏa thuận để ông T đứng tên trên giấy, nên các

thủ tục bồi thường mang tên ông Diệp Văn T”. Đối với việc cấp giấy chứng nhận số nhà, tại biên bản xác minh ngày 05/4/2019 tại phòng quản lý đô thị huyện B1 thì Giấy chứng nhận cấp số nhà không có giá trị để công nhận quyền sở hữu về nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Tại biên bản làm việc ngày 20/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã A1, ông Diệp Văn T trình bày ‘...tôi chỉ cho thuê đất còn nhà anh chị tôi tự xây dựng’.

Từ những phân tích trên, cho thấy đường lối xét xử của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Diệp Văn T, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn ông Diệp Văn T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là phù hợp với tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận Quyết định số: 886/QĐ.VKS-DS ngày 28/11/2019 rút toàn bộ nội dung kháng nghị phúc thẩm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 316/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/5/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Diệp Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ căn cứ các Điều 163, 164 Bộ luật dân sự 2015; Điều 79 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H về việc: “Tranh chấp quyền sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản khi đất bị thu hồi” đối với bị đơn ông Diệp Văn T về quyền sở hữu tiền bồi thường hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc cho ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H.

Công nhận quyền sở hữu tiền bồi thường hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc cho ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H tại quyết định số 3991/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 bồi thường hỗ trợ (kèm bản chiết tính ngày 31 tháng 07 năm 2018) của UBND huyện B1.

Vợ chồng ông Lê Văn D và bà Diệp Thị H được quyền sở hữu số tiền 185.134.000 đồng trong đó: bồi thường nhà ở, VKT là 169.134.000 đồng; tiền hỗ

trợ chi phí di chuyển 6.000.000 đồng; thưởng di dời 10.000.000 đồng (Tại quyết định số 3991/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 bồi thường hỗ trợ, bản chiết tính ngày 31 tháng 7 năm 2018).

Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tiền bồi thường giá trị tài sản khi đất bị thu hồi” đối với bị đơn ông Diệp Văn T về quyền sở hữu tiền bồi thường hỗ trợ cây trồng 1.846.000đồng cho ông Lê Văn D, bà Diệp Thị H.

Kể từ ngày có đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Diệp Văn T phải nộp 9.256.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông T đã nộp (Theo biên lai thu số 0000633 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1) sẽ được tính trừ vào án phí phúc thẩm ông D phải nộp.

Ông Lê Văn D và bà Diệp Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Số tiền 4.674.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông D, bà H đã nộp (Theo biên lai thu số 001752 ngày 10/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1) sẽ được tính trừ vào án phí sơ thẩm ông D, bà H phải nộp, còn lại hoàn trả cho ông D, bà H số tiền là 4.374.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện B1;
- Tòa án nhân dân huyện B1;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương